

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM: THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC

VŨ THỊ VINH

Trong tiến trình phát triển, tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo có mối quan hệ biện chứng. *Tăng trưởng kinh tế là điều kiện quan trọng để xóa đói giảm nghèo. Giảm nghèo là nhân tố đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế mang tính bền vững.*

Tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, tạo ra những cơ hội để người nghèo và cộng đồng người nghèo tiếp cận được các cơ hội phát triển sản xuất, kinh doanh và hưởng thụ được từ thành quả của tăng trưởng kinh tế. Thực tiễn một số nước Đông Á như: Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Malaixia và Việt Nam đã chứng minh rằng, nhờ có tăng trưởng cao, mà có cơ hội vươn lên và thu nhập của người dân tăng lên. Nhờ có tăng trưởng cao, Nhà nước có sức mạnh vật chất để hình thành và triển khai các chương trình hỗ trợ vật chất, tài chính cho các vùng, các địa phương khó khăn phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội cơ bản. Người nghèo và cộng đồng người nghèo nhờ đó có cơ hội vươn lên thoát khỏi đói nghèo. Những chính sách công có thể đến được với người nghèo thông qua những hỗ trợ có mục tiêu và họ cũng có thể tăng được tài sản của mình, đặc biệt là trong giáo dục và y tế. Các chương trình mục tiêu và những chính sách phát triển nguồn nhân lực không thể thực hiện được nếu không có tăng trưởng kinh tế bền vững. Mặt khác, tăng trưởng kinh tế với chất lượng cao và bền vững, tạo điều kiện nhiều hơn cho phát triển các ngành nghề ở nông thôn và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhằm tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp, tăng thu nhập cho người nghèo.

Trên một phương diện nào đó xét về mặt ngắn hạn, khi phân phối một phần thu nhập cho chương trình xóa đói giảm nghèo thì nguồn lực dành cho tăng trưởng kinh tế sẽ bị ảnh hưởng, song xét một cách toàn diện về dài thì kết quả xóa đói giảm nghèo lại tạo tiền đề cho tăng trưởng nhanh và bền vững. Tình hình này cũng giống như việc thực hiện người cày có ruộng ở một số nước ở Nam Á và Đông Á đã tạo ra sự phát triển vượt bậc của nông nghiệp. Nhiều nông dân nhờ đó thoát khỏi nghèo đói và có điều kiện tham gia thực hiện cách mạng xanh, tạo sự phát triển mới cho ngành nông nghiệp. Chẳng hạn như Trung Quốc, cơ chế khoán sản phẩm và tự do hoá thị trường là khâu đột phá vào nông nghiệp như là một động lực thúc

đẩy nền nông nghiệp phát triển, kết quả là sản xuất nông nghiệp và thu nhập của nông dân đã tăng mạnh. Tăng trưởng nông nghiệp đã góp phần giảm tỷ lệ nghèo ở nông thôn từ 53% năm 1991 xuống 8% năm 2001⁽¹⁾.

Tuy nhiên, trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo thì giảm nghèo là yếu tố chịu sự chi phối, phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế. Trong nền kinh tế, nếu tăng trưởng kinh tế chịu sự tác động của các quy luật kinh tế như: quy luật giá trị, quy luật cung cầu, cạnh tranh, lợi nhuận, năng suất lao động... thì giảm nghèo lại chịu sự tác động của quy luật phân hóa giàu nghèo, vấn đề phân phối thu nhập, lao động, việc làm. Trong quá trình vận động các yếu tố, quy luật tác động lên tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo có thể theo chiều hướng trái ngược nhau. Tăng trưởng kinh tế nhanh làm cho quy luật phân hóa giàu nghèo diễn ra mạnh mẽ hơn dẫn đến giảm nghèo sẽ khó khăn hơn. Hoặc nếu chạy theo lợi nhuận để đảm bảo tăng trưởng kinh tế thì việc đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển giáo dục, y tế sẽ khó thực hiện được.

Mặt khác, nghèo đói đi liền với lạc hậu, chậm phát triển là trở ngại lớn đối với sự tăng trưởng, phát triển. Như vậy, tăng trưởng kinh tế và nghèo đói vừa có tính đồng thuận vừa có mâu thuẫn. Để tăng tính đồng thuận giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo đòi hỏi Nhà nước phải có sự can thiệp trên cơ sở tôn trọng các quy luật trên. Đây là vấn đề không đơn giản và không phải quốc gia nào cũng làm được trong quá trình phát triển.

Công cuộc đổi mới tiến hành từ năm 1986 đến nay đã tạo nên bước ngoặt mới đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. Từ năm 1991 trở lại đây, Việt Nam đã đạt mức tăng GDP trung bình 7,5% hàng năm.

Thành quả tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam đã đem đến cho người dân sự cải thiện về chất lượng cuộc sống. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam được cải thiện từ khoảng 140 USD năm 1989 lên 835,9 USD năm 2007⁽²⁾. Tính từ năm 1993 đến năm 2002, GDP bình quân đầu người tăng 5,9%/ năm. Từ năm 2002 đến năm 2007, GDP bình quân đầu người tăng khoảng 9,2%.

Bảng: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và GDP bình quân đầu người giai đoạn 2002-2007

	Tốc độ tăng GDP (%) (theo giá so sánh)	GDP bình quân đầu người (nghìn VND)	GDP bình quân đầu người (USD)
2002	7,08	6.719,9	440,0
2004	7,79	8.719,9	552,9
2006	8,17	11.571,3	725,1
2007	8,48	13.421,5	835,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Chỉ số HDI của Việt Nam tăng lên đã phản ánh một cách tổng hợp kết quả gắn tăng trưởng kinh tế với giảm đói nghèo và bất bình đẳng trong nền kinh tế

thị trường của Việt Nam. Chỉ số phát triển con người (HDI) đã tăng từ 0,590 năm 1985 lên 0,620 năm 1990 ; 0,672 năm 1995 và lên 0,672 năm 2000; 0,704 năm 2003; 0,733 năm 2005 và lên 0,750 năm 2007. Trong các chỉ số cấu thành HDI của Việt Nam thì chỉ số học vấn đạt kết quả cao nhất (0,815), tiếp đến là chỉ số tuổi thọ (0,812) và cuối cùng là chỉ số thu nhập (0,572).⁽³⁾

Tăng trưởng kinh tế cao đã mang lại nhiều hệ quả tích cực về xã hội: gia tăng các khoản thu của Chính phủ đặc biệt là thuế, phí và lệ phí - đây là cơ sở quan trọng để Chính phủ gia tăng chi cho phát triển giáo dục, y tế các chương trình an ninh xã hội, xoá đói giảm nghèo.

Tăng trưởng nhanh và có lợi cho người nghèo chính là điểm mấu chốt trong thành tích giảm nghèo của Việt Nam trong hơn 20 năm qua.

Tỷ lệ nghèo đói giảm liên tục ở mức cao trong cả nước, tính theo chuẩn mới của Việt Nam tỷ lệ nghèo đói giảm từ 30% năm 1992 xuống còn 14,7% năm 2007. Bình quân mỗi năm giảm được 34 vạn hộ nghèo⁽⁴⁾.

Chất lượng cuộc sống của người dân ở các xã nghèo được nâng cao. Thu nhập bình quân của 20% nhóm nghèo nhất năm 1994 là 63.000 đồng/người/tháng đến năm 2001 đạt 107.000 đồng/người/tháng và tăng lên 184.300 vào năm 2006. Các vùng miền núi và trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên là những vùng có thu nhập bình quân thấp nhất nhưng số hộ tự đánh giá là có mức sống khá lên là rất cao (57,78%; 58,44% và 49,46%)⁽⁵⁾. Điều này chứng tỏ các vùng, các miền, các khu vực, các tầng lớp dân cư đều được hưởng thành quả của tăng trưởng kinh tế mặc dù ở những mức độ khác nhau.

Trong hơn 20 năm qua, Việt Nam đã cực kỳ thành công trong việc thúc đẩy tăng trưởng và giảm nghèo. Một yếu tố quan trọng của thành công này là sự chú trọng của Chính phủ dành cho đầu tư, nhất là cơ sở hạ tầng. Khoảng 9 - 10% GDP hàng năm được đầu tư vào ngành giao thông, năng lượng, viễn thông, nước và vệ sinh, một tỷ lệ đầu tư cơ sở hạ tầng cao so với chuẩn quốc tế. Độ dài của mạng lưới đường bộ tăng gấp đôi so với năm 1990 và chất lượng cũng được cải thiện đáng kể. Đến nay, mạng lưới quốc gia đã cấp điện cho 525/536 huyện, đạt 97,95% ; 10522 xã, phường đạt 96,8% và 93,34% số hộ trong đó hầu hết các xã (98,9%) có giá điện thấp hơn 700 đồng/KWh.. Số đường điện thoại cố định và điện thoại di động trên 100 dân tăng gấp 9 lần từ năm 1995. Hệ thống giao thông, đặc biệt là giao thông nông thôn có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Như vậy, các thành quả của tăng trưởng đã được phân phối rộng khắp, góp phần cải thiện đời sống cho hầu hết các tầng lớp dân cư. Tăng trưởng đã thực sự đến với người nghèo trong thời kỳ đổi mới vừa qua.

Tuy nhiên, cùng với tăng trưởng kinh tế, mức độ bất bình đẳng về thu nhập (xét theo tất cả các chỉ số) cũng đã tăng lên. Dường như quy luật chữ "U ngược" cũng không loại trừ trường hợp Việt Nam, kinh tế càng phát triển, thu nhập bình quân đầu người càng cao thì **sự bất bình đẳng về thu nhập có xu thế tăng lên**. Biểu hiện:

- Hệ số chênh lệch thu nhập của nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo tính chung trên phạm vi cả nước đều tăng qua các năm. Năm 1995 là 6,99 lần; năm

1996 tăng lên 7,31 lần; năm 1999: 7,65 lần; năm 2002: 8,1 lần đến 2004 tăng lên 8,34 lần và năm 2007 là 8,4 lần⁽⁶⁾. Điều đó chứng tỏ, người nghèo không được hưởng lợi một cách đầy đủ vào quá trình tăng trưởng. Nếu tăng trưởng kinh tế tăng được 10 điểm phần trăm thì người nghèo chỉ có thể hưởng lợi được 3/4 số đó. Trái lại, nhóm các hộ giàu có thể khai thác được nhiều cơ hội tăng trưởng đó cho phúc lợi của mình hơn. Sự chênh lệch về thu nhập gia tăng chứng tỏ, trong khi tăng trưởng kinh tế góp phần đáng kể vào xóa đói giảm nghèo thì chính nó lại có thể làm gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo thêm, do thành quả tăng trưởng không được chia sẻ một cách đồng đều mà lại theo hướng có lợi cho nhóm người khá giả.

- Khoảng cách giàu nghèo ở khu vực thành thị cao hơn và tăng lên, còn khu vực nông thôn thì thấp hơn và gần đây đã giảm nhẹ. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nghèo ở thành thị năm 2007 là 8,2 lần và ở nông thôn là 6,5 lần. Các vùng nông thôn là nơi có nhiều người nghèo sinh sống, mặc dù trong những năm gần đây tỷ lệ nghèo ở nông thôn có sự giảm xuống mạnh mẽ nhưng tỷ lệ nghèo ở nông thôn nước ta vẫn cao hơn nhiều so với thành thị. Năm 1993 tỷ lệ nghèo ở thành thị là 25,1% đến năm 2007 giảm xuống còn 3,9% trong khi đó nông thôn năm 1993 là 66,4% và năm 2007 là 20,4%⁽⁷⁾.

- Xét theo 8 vùng lãnh thổ thì khoảng cách chênh lệch giữa các vùng vẫn còn lớn. Thu nhập bình quân 1 người/ tháng/ năm 2007 ở đồng bằng sông Hồng là 653.000 đồng; Tây Bắc là 372.000 đồng; Bắc Trung Bộ là 418.000 đồng; Duyên hải Nam Trung Bộ 511.000 đồng; Tây Nguyên là 521.000 đồng; Đông Nam bộ là 1.065.000 đồng và đồng bằng sông Cửu Long là 628.000 đồng. Vùng núi vẫn nghèo hơn nhiều so với đồng bằng và đặc biệt so với vùng Đông Nam bộ. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2007 tỷ lệ nghèo ở Đông Bắc là 21,1%; Tây Bắc là 37,5%, đồng bằng sông Hồng là 9,6%; duyên hải Bắc Trung bộ: 25,5%; duyên hải Nam Trung bộ: 16,3%; Tây Nguyên 22,9%; Đông Nam bộ 4,3%; đồng bằng sông Cửu Long: 12,4%⁽⁸⁾.

- Các nhóm dân tộc ít người chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong số người nghèo ở Việt Nam. Trong những năm vừa qua tỷ lệ nghèo trong các nhóm này liên tục giảm, đặc biệt là với nhóm sống ở các thung lũng, vùng đất thấp và vùng lúa nước. Tuy nhiên tỷ lệ nghèo ở các nhóm dân tộc ít người vẫn cao hơn rất nhiều so với người Kinh và người Hoa. Mức độ nghèo cũng trầm trọng hơn, thiếu đói vẫn là một vấn đề nan giải đối với một số dân tộc. Với khoảng 14% tổng dân số, dân tộc ít người hiện nay đang chiếm 44% tỷ lệ nghèo và 59% tỷ lệ đói. Năm 2007, 52% đồng bào dân tộc ít người vẫn còn thuộc diện nghèo, so với chỉ có 10% người Kinh và người Hoa⁽⁹⁾. Chỉ số khoảng cách nghèo, tức khoảng cách chi tiêu của một hộ gia đình người nghèo trong các nhóm dân tộc ít người luôn duy trì ở mức cao hơn. Năm 2007, tỷ lệ đồng bào dân tộc sống dưới ngưỡng nghèo lương thực cao hơn so với tỷ lệ của người Kinh và Hoa năm 1993.

Để nhận biết sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, các tổ chức quốc tế và nhiều nước còn dùng hệ số GINI. Ở nước ta, căn cứ vào số liệu điều tra đã tính được hệ số GINI qua các năm như sau: năm 1993 là 0.350, năm 1995 là 0.357, năm 1996 là 0.37, năm 1999 là 0.390, năm 2002 - 2006 là 0.42,

thấp hơn so với một số nước trong khu vực vào năm 1998, như hệ số GINI của Thái Lan là 0,497; Philippin: 0,445; Trung Quốc 0,403... là những nước có thu nhập bình quân đầu người cao hơn nhiều so với Việt Nam. Ở khu vực thành thị, hệ số GINI năm 1996 là 0.381, năm 1999 là 0.406 và năm 2006 là 0.39, vừa cao hơn, vừa tăng nhanh hơn so với khu vực nông thôn (tương ứng là 0.330; 0.34 và 0.37)⁽¹⁰⁾. Điều đó chứng tỏ sự bất bình đẳng về thu nhập ở thành thị lớn hơn và diễn ra nhanh hơn ở nông thôn.

Việt Nam đã đạt thành tích cao về xóa đói giảm nghèo với tỷ lệ nghèo giảm liên tục ở mức cao. Tuy nhiên xu hướng giảm tỷ lệ nghèo diễn ra đồng thời với gia tăng bất bình đẳng. Khoảng cách giàu nghèo không chỉ ra tăng ở tầm quốc gia, mà còn giữa các vùng và trong nội bộ mỗi vùng.

Sự gia tăng chênh lệch về phát triển có cả ảnh hưởng tích cực và tiêu cực. Những ảnh hưởng tích cực của nó là tạo ra động lực tăng trưởng, nhưng đồng thời nó cũng có ảnh hưởng tiêu cực, do sự chênh lệch gia tăng quá mức dẫn đến bất bình đẳng và mất ổn định xã hội... So sánh với các quốc gia trong khu vực thế giới có cùng trình độ phát triển như Việt Nam, thì mức độ chênh lệch phát triển ở Việt Nam còn thấp hơn, và điều quan trọng hơn là chưa dẫn tới những vấn đề bất ổn xã hội nghiêm trọng. Kết quả xóa đói giảm nghèo đạt được đã góp phần ổn định chính trị, tăng trưởng kinh tế của đất nước, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, góp phần nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên, công cuộc giảm nghèo cũng đang đứng trước những thách thức lớn:

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế nhanh và ở mức cao, nhưng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp.

Theo đánh giá của *Diễn đàn kinh tế thế giới*, khả năng cạnh tranh và chất lượng của nền kinh tế Việt Nam năm 2006 đứng thứ 77 trong số 125 nước được điều tra, giảm 3 bậc so với năm 2005.

Hiệu quả kinh tế được thể hiện thông qua hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của tăng trưởng (như: vốn, lao động, tài nguyên), ở năng suất lao động hay giá trị gia tăng cho nền kinh tế, vấn đề cạnh tranh của nền kinh tế. Các yếu tố vốn (chiếm 57%) và lao động chiếm 20%) vẫn là yếu tố chính đóng góp cho tăng trưởng kinh tế; yếu tố khoa học và công nghệ tuy có tăng lên nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều đó cho thấy việc khai thác các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chưa hiệu quả.

Hiệu quả tăng trưởng thấp còn thể hiện ở hệ số ICOR khá cao so với các nước trong khu vực, năm 2005 hệ số ICOR của Việt Nam khoảng 5,0; của Singapore là 4,3; của Trung Quốc là 3,5; của Ấn Độ là 3,7; Malaxia là 4,6. ICOR tăng nhanh có nghĩa là hiệu quả đầu tư bị giảm sút nhanh.

GDP bình quân đầu người thấp và tốc độ tăng chậm do dân số vẫn tăng cao, điều kiện để nâng mức sống của người nghèo, người có thu nhập thấp, vượt qua ngưỡng một nước nghèo, đặc biệt là đối với khu vực nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn. Chất lượng tăng trưởng kinh tế thấp đã ảnh hưởng đến công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Thứ hai, giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao

Những thành tựu của xóa đói giảm nghèo đã đạt được còn thiếu tính bền vững, chủ yếu mới xóa tình trạng đói (nghèo về lương thực, thực phẩm), đa số hộ mới thoát nghèo còn nằm sát chuẩn nghèo, nên nguy cơ tái nghèo cao tỷ lệ tái nghèo lớn (7 - 10%) trong tổng số hộ mới thoát nghèo.

Mặt khác, có không ít hộ có mức thu nhập thấp không ổn định nằm giáp ranh chuẩn nghèo đói cũng có nguy cơ tái đói nghèo (chiếm 70-80%) và nếu gặp thiên tai, rủi ro, sự thay đổi của cơ chế chính sách và tác động của hội nhập thì khả năng tái nghèo của nhóm này sẽ rất lớn.

Thứ ba, tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, tỷ lệ hộ nghèo còn cao

Tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại do tác động của tăng trưởng kinh tế đến giảm nghèo giảm đi: hệ số cơ giãn giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo giảm từ 1- 0,7 giai đoạn 1992-1998 xuống còn khoảng 1-0,3 giai đoạn 1998-2005, đặc biệt là ở các vùng bị chia cắt địa lý, cơ sở hạ tầng còn yếu kém và dân trí chưa phát triển. Một số động lực cho giảm nghèo còn hạn chế, không còn tác dụng mạnh như giai đoạn đầu, chẳng hạn, như: chính sách đất đai, giao đất giao rừng, chính sách khoán 10 trong nông nghiệp.

Nghèo đói vẫn còn đang phổ biến, theo chuẩn nghèo mới của quốc gia đến cuối năm 2007, tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước vẫn còn khoảng 14,87%⁽¹⁾.

Thứ tư, sự chênh lệch về thu nhập có xu hướng gia tăng

Mức độ, chênh lệch giàu nghèo theo thu nhập có xu hướng tăng lên và với tốc độ ngày càng nhanh hơn (giai đoạn sau nhanh hơn giai đoạn trước).

Nguyên nhân cơ bản của sự chênh lệch về thu nhập, sự phân hóa giàu nghèo bắt nguồn từ bản thân nền kinh tế thị trường. Khi còn nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, phát triển kinh tế nhiều thành phần và sản xuất hàng hóa (kinh tế thị trường) thì sự phân hóa giàu nghèo là một hiện tượng khách quan. Trong nền kinh tế thị trường, nguyên nhân trực tiếp của sự chênh lệch về thu nhập, sự phân hóa giàu nghèo là từ quan hệ phân phối thu nhập. Trước thời kỳ đổi mới, trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp, Việt Nam đã duy trì quá lâu chính sách phân phối bình quân làm hạn chế tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã xác định: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua quỹ phúc lợi xã hội”. (*Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX*). Điều đó có nghĩa là trong thời kỳ quá độ lên CNXH, để thực hiện nguyên tắc phân phối công bằng, vẫn phải thừa nhận sự tồn tại như là một tất yếu kinh tế của sự bất bình đẳng trong thu nhập và mức sống, chấp nhận sự chênh lệch trong thu nhập do năng suất và hiệu quả lao động, chấp nhận sự phân hóa giàu nghèo trong giới hạn cho phép.

Với quan điểm, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển, nếu Nhà nước có chính sách phát triển kinh tế, tăng trưởng có lợi hơn cho người nghèo và thực hiện chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc của nhân dân thì có thể tăng được tính đồng thuận giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng kinh tế, đồng thời hạn chế sự bất bình đẳng xã hội.

Chênh lệch về phát triển, phân hóa giàu nghèo còn bắt nguồn từ quy luật phát triển không đều giữa các vùng do phương thức sản xuất, nền văn hóa, phong tục tập quán, lối sống, điều kiện địa lý khác nhau. Vùng có điều kiện kinh tế xã hội tự nhiên thuận lợi phát triển nhanh, năng suất lao động cao, hấp dẫn thu hút các nguồn vốn đầu tư, nên tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh sẽ dẫn đến kết quả thu nhập của dân cư cao hơn so với những vùng khó khăn và kém phát triển hơn. Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt, trong khi đó khả năng cạnh tranh của nền kinh tế giữa các vùng là không như nhau, nên sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng càng lớn, các vùng chậm phát triển có nguy cơ tụt hậu càng xa.

Phân hóa giàu nghèo là một thực tế khách quan, nhưng để hạn chế sự gia tăng và tránh sự phân hóa giàu nghèo quá giới hạn cho phép nhằm giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa lại phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố chủ quan như: sự tác động của chính sách vĩ mô của Nhà nước và bản thân người nghèo.

Trước hết là do sự tác động của các chính sách vĩ mô của nhà nước, bao gồm: chính sách chi tiêu cho y tế, giáo dục, chính sách đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước...

Trong đó chủ yếu là chính sách đầu tư chưa đảm bảo tăng trưởng trên diện rộng, nhất là đầu tư cho phát triển các vùng nông thôn, các vùng khó khăn. Vai trò điều tiết của chính sách phân phối vĩ mô còn nhiều hạn chế, chưa loại trừ được yếu tố lợi thế so sánh về ngành nghề, điều tiết thu nhập cá nhân chưa có kết quả. Chi tiêu công cho phát triển phúc lợi xã hội, nhất là y tế, giáo dục, văn hóa còn nghiêng về có lợi cho người giàu, nhóm người có thu nhập thấp ở miền núi, vùng sâu vùng xa khó có cơ hội tiếp cận, đặc biệt là dịch vụ xã hội và phúc lợi xã hội chất lượng cao. Hệ thống an sinh xã hội chưa phát triển mạnh nhằm bảo vệ, hỗ trợ người nghèo khắc phục các rủi ro trong cơ chế thị trường và những rủi ro xã hội khác. Xóa đói giảm nghèo chưa vững chắc và chưa gắn với phát triển, tỷ lệ tái nghèo còn cao, nhất là các vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số đời sống còn rất khó khăn.

Hai là, do bản thân người nghèo nguồn lực hạn chế, trình độ văn hóa thấp, gia đình đông con và nhiều tập tục lạc hậu.

Người nghèo thường thiếu nhiều nguồn lực, họ bị rơi vào vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo. Người nghèo có khả năng tiếp tục nghèo vì họ không thể đầu tư vào nguồn vốn nhân lực của họ. Ngược lại nguồn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát khỏi nghèo đói. Các hộ nghèo có rất ít đất đai và tình trạng không có đất đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt là ở Đồng bằng sông Cửu Long. Thiếu đất đai ảnh hưởng đến việc đảm bảo an ninh lương thực của người nghèo cũng như khả năng đa dạng hóa sản xuất, để hướng tới sản xuất các loại cây trồng có giá trị cao hơn. Đa số người nghèo lựa chọn phương án sản xuất tự cung tự cấp họ vẫn giữ các phương thức sản xuất truyền thống với giá trị thấp, thiếu cơ hội thực hiện các phương án sản xuất mang lại lợi nhuận cao hơn.

Bên cạnh đó, đa số người nghèo chưa có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ sản xuất như: khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ động thực vật; nhiều dịch vụ

đầu vào sản xuất như: điện, nước, giống, cây trồng, vật nuôi, phân bón... đã làm tăng chi phí, giảm thu nhập tính trên đơn vị sản phẩm.

Người nghèo cũng thiếu khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng. Sự hạn chế của nguồn vốn là một trong những nguyên nhân trì hoãn khả năng đổi mới sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ, giống mới. Mặc dù trong khuôn khổ của dự án tín dụng cho người nghèo thuộc chương trình Xóa đói giảm nghèo quốc gia, khả năng tiếp cận tín dụng đã tăng lên rất nhiều, song vẫn còn rất nhiều người nghèo không có khả năng tiếp cận với các nguồn tín dụng. Một mặt, do không có tài sản thế chấp, người nghèo phải dựa vào tín chấp với các khoản vay nhỏ, hiệu quả thấp đã làm giảm khả năng hoàn trả vốn. Mặt khác, đa số người nghèo không có kế hoạch sản xuất cụ thể, hoặc sử dụng các nguồn vốn vay không đúng mục đích, (do vậy khó có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn vay và cuối cùng sẽ làm cho họ càng nghèo hơn).

Mặt khác, bản thân người nghèo có trình độ văn hóa thấp, gia đình đông con và nhiều tập tục lạc hậu cũng là những nguyên nhân làm cho người nghèo ngày càng trở nên nghèo hơn.

Theo số liệu điều tra hộ nghèo năm 2004 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, nguyên nhân nghèo đói là do: thiếu vốn sản xuất 79%; thiếu kiến thức sản xuất 76%; thiếu thông tin về thị trường 35%; thiếu đất và không có đất sản xuất 29%; ốm đau, bệnh tật 32%; đông con 24%; không tìm được việc làm: 24%; rủi ro 5,9%; gia đình có người mắc tệ nạn xã hội 1% (**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 1/2009.

1. “*Những thành tựu nổi bật qua 27 năm cải cách*”. Tạp chí *An ninh Thế giới*, số 491 ngày 1-10-2005
- 2,4,6,7,8. Tổng cục Thống kê
3. “*Báo cáo HDI 2007*”, UNDP và “*Cải thiện chỉ số phát triển con người*”. Kinh tế Việt Nam 2007-2008, trang 52
- 9, 11. *Báo cáo kết quả thực hiện các chương trình giảm nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*
- 5, 10. *Báo cáo tóm tắt kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006 của Tổng cục Thống kê*.